BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **5111** / QĐ-HVN	*Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Thanh toán tiền vượt giờ năm học 2020-2021

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/HĐHV-QN ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền vượt giờ năm học 2020-2021 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1.	Tổng số tiền thanh toán:	**12.201.276.701**	đồng.
2.	Số tiền chi bổ sung năm học trước:	0	đồng.
3.	Số tiền chi thừa năm học trước:	23.601.643	đồng.
4.	Số tiền nghiên cứu khoa học còn thiếu	0	đồng.
5.	Số tiền đã chi học kỳ I:	4.687.495.775	đồng.
6.	Số tiền truy thu lại do chi thừa:	27.281.514	đồng.
7.	Số tiền truy thu lại do thiếu giờ dạy:	81.017.550	đồng.
8.	Số tiền chi đợt này:	**7.517.460.797**	đồng.

Bằng chữ: Bảy tỷ năm trăm mười bảy triệu bốn trăm sáu mươi ngàn bảy trăm chín mươi bảy đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số 5111 /QĐ-HVN ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
A	A2	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	58.00	58.00	65,000	3,770,000		51,000		3,770,000					3,770,000		
2	CTH07	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học	133.80	133.80	65,000	8,697,000		55,000		8,697,000					8,697,000		
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	12.80	12.80	65,000	832,000		51,000		832,000					832,000		
4	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	24.90	24.90	70,000	1,743,000		55,000		1,743,000					1,743,000		
5	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học			65,000			51,000									
6	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	85.60	85.60	65,000	5,564,000		51,000		5,564,000					5,564,000		
7	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây			65,000			51,000									
8	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	515.00	200.00	80,000	16,000,000	315.00	65,000	20,475,000	36,475,000				10,880,000	25,595,000		
9	BCY11	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây			65,000			51,000									
10	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	553.70	200.00	70,000	14,000,000	353.70	55,000	19,453,500	33,453,500				2,359,000	31,094,500		
11	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	130.20	130.20	70,000	9,114,000		55,000		9,114,000					9,114,000		
12	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	331.30	200.00	80,000	16,000,000	131.30	65,000	8,534,500	24,534,500				7,640,000	16,894,500		
13	CCN02	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	120.00	120.00	80,000	9,600,000		55,000		9,600,000				9,600,000			
14	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	263.70	200.00	65,000	13,000,000	63.70	55,000	3,503,500	16,503,500					16,503,500		
15	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	19.90	19.90	65,000	1,293,500		55,000		1,293,500					1,293,500		
16	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	190.40	190.40	65,000	12,376,000		55,000		12,376,000				2,002,000	10,374,000		
17	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp			60,000			51,000									
18	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	222.00	200.00	80,000	16,000,000	22.00	65,000	1,430,000	17,430,000				1,240,000	16,190,000		
19	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	77.10	77.10	65,000	5,011,500		55,000		5,011,500					5,011,500		
20	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực			65,000			51,000									
21	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	149.70	149.70	80,000	11,976,000		65,000		11,976,000				5,664,000	6,312,000		
22	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	114.50	114.50	80,000	9,160,000		65,000		9,160,000					9,160,000		
23	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	38.30	38.30	80,000	3,064,000		65,000		3,064,000				352,000	2,712,000		
24	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	33.30	33.30	65,000	2,164,500		51,000		2,164,500					2,164,500		
25	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	10.80	10.80	80,000	864,000		65,000		864,000					864,000		
26	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	8.60	8.60	65,000	559,000		51,000		559,000					559,000		
27	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng			65,000			51,000				660,000				660,000	
28	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	290.00	200.00	75,000	15,000,000	90.00	65,000	5,850,000	20,850,000				7,020,000	13,830,000		
29	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	476.70	200.00	80,000	16,000,000	276.70	65,000	17,985,500	33,985,500				3,624,000	30,361,500		
30	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	615.90	200.00	80,000	16,000,000	415.90	65,000	27,033,500	43,033,500				16,910,000	26,123,500		
31	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	16.60	16.60	65,000	1,079,000		51,000		1,079,000					1,079,000		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
32	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	4.90	4.90	60,000	294,000		51,000		294,000					294,000		
33	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PPTN và TKSH	113.70	113.70	65,000	7,390,500		55,000		7,390,500				1,774,500	5,616,000		
34	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PPTN và TKSH	25.80	25.80	65,000	1,677,000		55,000		1,677,000					1,677,000		
35	HTN02	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa	1	PPTN và TKSH	156.80	156.80	65,000	10,192,000		51,000		10,192,000				110,500	10,081,500		
36	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PPTN và TKSH	43.90	43.90	65,000	2,853,500		55,000		2,853,500				377,000	2,476,500		
37	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PPTN và TKSH	12.10	12.10	60,000	726,000		51,000		726,000					726,000		
38	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	98.50	98.50	85,000	8,372,500		65,000		8,372,500					8,372,500		
39	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống	18.10	18.10	65,000	1,176,500		51,000		1,176,500					1,176,500		
40	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	24.30	24.30	65,000	1,579,500		55,000		1,579,500					1,579,500		
41	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	345.50	200.00	80,000	16,000,000	145.50	65,000	9,457,500	25,457,500				9,112,000	16,345,500		
42	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	17.70	17.70	80,000	1,416,000		65,000		1,416,000					1,416,000		
43	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	102.30	102.30	65,000	6,649,500		51,000		6,649,500				2,021,500	4,628,000		
44	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	32.50	32.50	60,000	1,950,000		55,000		1,950,000					1,950,000		
45	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	2.90	2.90	65,000	188,500		55,000		188,500					188,500		
46	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	34.20	34.20	65,000	2,223,000		55,000		2,223,000				409,500	1,813,500		
47	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			60,000			51,000									
48	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	225.80	200.00	65,000	13,000,000	25.80	55,000	1,419,000	14,419,000				702,000	13,717,000		
49	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan	198.60	198.60	60,000	11,916,000		51,000		11,916,000				5,010,000	6,906,000		
50	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan	160.60	160.60	80,000	12,848,000		65,000		12,848,000					12,848,000		
51	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	RHQ và Cảnh quan	348.20	200.00	65,000	13,000,000	148.20	55,000	8,151,000	21,151,000				10,081,500	11,069,500		
52	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	RHQ và Cảnh quan	411.90	200.00	80,000	16,000,000	211.90	65,000	13,773,500	29,773,500				15,280,000	14,493,500		
53	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	RHQ và Cảnh quan	269.30	200.00	65,000	13,000,000	69.30	51,000	3,534,300	16,534,300				578,500	15,955,800		
54	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	RHQ và Cảnh quan	233.70	200.00	65,000	13,000,000	33.70	51,000	1,718,700	14,718,700				5,726,500	8,992,200		
55	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	RHQ và Cảnh quan	44.60	44.60	65,000	2,899,000		51,000		2,899,000				2,899,000			
56	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phương	1	RHQ và Cảnh quan	73.90	73.90	60,000	4,434,000		51,000		4,434,000				2,412,000	2,022,000		
57	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	10.35	10.35	65,000	672,750		51,000		672,750					672,750		
58	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	71.10	71.10	65,000	4,621,500		51,000		4,621,500					4,621,500		
59	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	1.80	1.80	65,000	117,000		55,000		117,000					117,000		
60	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	15.00	15.00	65,000	975,000		51,000		975,000					975,000		
61	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	56.00	56.00	80,000	4,480,000		55,000		4,480,000					4,480,000		
62	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	2.90	2.90	60,000	174,000		51,000		174,000					174,000		
63	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	3.00	3.00	60,000	180,000		51,000		180,000					180,000		
64	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	6.45	6.45	65,000	418,971		51,000		418,971					418,971		
65	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	14.67	14.67	60,000	880,349		51,000		880,349					880,349		
66	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	0.42	0.42	65,000	27,564		51,000		27,564					27,564		
67	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật			65,000			51,000									
68	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	29.18	29.18	65,000	1,896,397		51,000		1,896,397					1,896,397		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	[illegible]	Số tiết còn lại (thanh toán [illegible] tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
69	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			65,000			51,000									
70	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			65,000			51,000									
71	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	5.68	5.68	65,000	369,356		51,000		369,356					369,356		
72	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	433.00	200.00	85,000	17,000,000	233.00	65,000	15,145,000	32,145,000				19,060,500	13,084,500		
73	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	466.20	200.00	65,000	13,000,000	266.20	51,000	13,576,200	26,576,200				18,808,900	7,767,300		
74	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			47,000									
75	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			47,000									
76	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	301.75	200.00	60,000	12,000,000	101.75	47,000	4,782,250	16,782,250		5,000,000		9,491,000	2,291,250		
77	CNK17	Nguyễn Thị	Xuân	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000									
78	CNK19	Đào Thị	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			51,000									
79	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	876.30	200.00	85,000	17,000,000	676.30	65,000	43,959,500	60,959,500				41,739,000	19,220,500		
80	CNK12	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000									
81	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	502.00	200.00	85,000	17,000,000	302.00	65,000	19,630,000	36,630,000				23,142,500	13,487,500		
82	CNK02	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000									
83	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	276.20	200.00	65,000	13,000,000	76.20	51,000	3,886,200	16,886,200				8,385,000	8,501,200		
84	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			55,000									
85	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	427.60	200.00	65,000	13,000,000	227.60	65,000	14,794,000	27,794,000				19,330,500	8,463,500		
86	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	211.80	200.00	80,000	16,000,000	11.80	65,000	767,000	16,767,000					16,767,000		
87	DTG10	Đỗ Thị	Huế	2	Di truyền Giống gia súc			60,000			51,000									
88	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	2.60	2.60	65,000	169,000		55,000		169,000					169,000		
89	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	95.30	95.30	75,000	7,147,500		65,000		7,147,500					7,147,500		
90	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	0.90	0.90	65,000	58,500		55,000		58,500					58,500		
91	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	2.10	2.10	65,000	136,500		55,000		136,500					136,500		
92	DTG06	Chu Tuấn	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc			60,000			51,000									
93	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	130.10	130.10	65,000	8,456,500		51,000		8,456,500					8,456,500		
94	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	199.30	199.30	65,000	12,954,500		51,000		12,954,500					12,954,500		
95	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	160.80	160.80	75,000	12,060,000		55,000		12,060,000					12,060,000		
96	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	219.90	200.00	65,000	13,000,000	19.90	51,000	1,014,900	14,014,900					14,014,900		
97	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	329.40	200.00	80,000	16,000,000	129.40	65,000	8,411,000	24,411,000				1,600,000	22,811,000		
98	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	427.10	200.00	65,000	13,000,000	227.10	55,000	12,490,500	25,490,500				22,971,500	2,519,000		
99	DTA08	Nguyễn Thị	Huyền	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			60,000			51,000									
100	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	434.20	200.00	80,000	16,000,000	234.20	65,000	15,223,000	31,223,000				21,167,500	10,055,500		
101	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	374.70	200.00	75,000	15,000,000	174.70	65,000	11,355,500	26,355,500				7,552,500	18,803,000		
102	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật			80,000			65,000									
103	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật			80,000			65,000									
104	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật	516.70	200.00	80,000	16,000,000	316.70	65,000	20,585,500	36,585,500				2,928,000	33,657,500		
105	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hóa sinh động vật	173.20	173.20	60,000	10,392,000		51,000		10,392,000					10,392,000		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại (thanh toán tiết)	Số tiết, Số tiền								Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)								
106	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật	480.80	200.00	65,000	13,000,000	280.80	51,000	14,320,800	27,320,800				11,037,000	16,283,800		
107	HSD03	Ngô Thị	Thuỳ	2	Hóa sinh động vật			65,000			51,000									
108	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	512.70	200.00	80,000	16,000,000	112.70	65,000	7,325,500	23,325,500					23,325,500		
109	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	97.30	97.30	65,000	6,324,500		55,000		6,324,500					6,324,500		
110	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	291.80	200.00	70,000	14,000,000	91.80	55,000	5,049,000	19,049,000					19,049,000		
111	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	182.90	182.90	75,000	13,717,500		65,000		13,717,500					13,717,500		
112	SLD11	Nguyễn Bá	Hiếu	2	Sinh lý - Tập tính động vật			60,000			51,000									
113	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	23.19	23.19	85,000	1,971,445		65,000		1,971,445					1,971,445		
114	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất			75,000			65,000									
115	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	4.99	4.99	65,000	324,210		55,000		324,210					324,210		
116	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất			80,000			65,000									
117	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất			80,000			65,000									
118	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	81.22	81.22	80,000	6,497,495		65,000		6,497,495					6,497,495		
119	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất			60,000			51,000									
120	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	375.70	200.00	65,000	13,000,000	175.70	51,000	8,960,700	21,960,700				6,825,000	15,135,700		
121	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	31.00	31.00	65,000	2,015,000		55,000		2,015,000					2,015,000		
122	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	72.70	72.70	65,000	4,725,500		51,000		4,725,500					4,725,500		
123	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	25.10	25.10	65,000	1,631,500		51,000		1,631,500					1,631,500		
124	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	345.20	200.00	80,000	16,000,000	145.20	65,000	9,438,000	25,438,000				17,137,500	8,300,500		
125	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất			65,000			51,000									
126	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	399.20	200.00	80,000	16,000,000	199.20	65,000	12,948,000	28,948,000				13,776,000	15,172,000		
127	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	13.50	13.50	65,000	877,500		51,000		877,500					877,500		
128	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	154.20	154.20	65,000	10,023,000		55,000		10,023,000					10,023,000		
129	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	1.80	1.80	65,000	117,000		51,000		117,000					117,000		
130	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	813.10	200.00	80,000	16,000,000	613.10	65,000	39,851,500	55,851,500				25,197,500	30,654,000		
131	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	47.40	47.40	60,000	2,844,000		51,000		2,844,000					2,844,000		
132	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	108.89	108.89	80,000	8,711,366		65,000		8,711,366				9,248,000		536,634	
133	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	10.36	10.36	65,000	673,511		55,000		673,511					673,511		
134	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	136.96	136.96	65,000	8,902,586		51,000		8,902,586					8,902,586		
135	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	362.94	200.00	75,000	15,000,000	162.94	55,000	8,961,819	23,961,819				12,240,000	11,721,819		
136	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	173.98	173.98	75,000	13,048,680		65,000		13,048,680				165,000	12,883,680		
137	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	1.32	1.32	65,000	85,720		51,000		85,720					85,720		
138	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000									
139	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	340.15	200.00	75,000	15,000,000	140.15	65,000	9,109,517	24,109,517				9,277,500	14,832,017		
140	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	316.50	200.00	75,000	15,000,000	116.50	55,000	6,407,660	21,407,660				6,967,500	14,440,160		
141	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	9.89	9.89	60,000	593,443		51,000		593,443					593,443		
142	TBD09	Phan Thành	Nội	3	Trắc địa bản đồ	8.00	8.00	65,000	520,000		51,000		520,000					520,000		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
143	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	76.60	76.60	65,000	4,979,000		55,000		4,979,000					4,979,000		
144	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	495.50	200.00	65,000	13,000,000	295.50	55,000	16,252,500	29,252,500				3,341,000	25,911,500		
145	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	503.30	200.00	65,000	13,000,000	303.30	55,000	16,681,500	29,681,500				7,702,500	21,979,000		
146	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	471.80	200.00	80,000	16,000,000	271.80	65,000	17,667,000	33,667,000				12,280,000	21,387,000		
147	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ			60,000			51,000									
148	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	80.30	80.30	60,000	4,818,000		51,000		4,818,000					4,818,000		
149	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	328.70	200.00	75,000	15,000,000	128.70	65,000	8,365,500	23,365,500				11,670,000	11,695,500		
150	TTD06	Phạm Văn	Văn	3	Hệ thống thông tin đất đai	394.50	200.00	70,000	14,000,000	194.50	55,000	10,697,500	24,697,500				5,537,000	19,160,500		
151	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	471.30	200.00	75,000	15,000,000	271.30	65,000	17,634,500	32,634,500				6,555,000	26,079,500		
152	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	162.50	162.50	60,000	9,750,000		51,000		9,750,000					9,750,000		
153	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai			60,000			51,000									
154	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Nông hóa			65,000			51,000									5,993,000
155	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa			65,000			55,000									1,391,000
156	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa			65,000			51,000									6,396,000
157	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hoá học	59.30	59.30	65,000	3,854,500		55,000		3,854,500					3,854,500		
158	HOA01	Đoàn Thị Thuý	Ái	3	Hoá học	207.80	200.00	65,000	13,000,000	7.80	51,000	397,800	13,397,800				7,904,000	5,493,800		
159	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hoá học			65,000			51,000									
160	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hoá học	261.10	200.00	80,000	16,000,000	61.10	65,000	3,971,500	19,971,500					19,971,500		
161	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hoá học	21.80	21.80	70,000	1,526,000		51,000		1,526,000					1,526,000		
162	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hoá học	61.50	61.50	65,000	3,997,500		51,000		3,997,500					3,997,500		
163	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hoá học	125.30	125.30	65,000	8,144,500		55,000		8,144,500				8,144,500			
164	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hoá học	75.30	75.30	65,000	4,894,500		55,000		4,894,500				2,769,000	2,125,500		
165	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hoá học	11.00	11.00	65,000	715,000		51,000		715,000					715,000		
166	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hoá học	14.70	14.70	65,000	955,500		51,000		955,500					955,500		
167	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hoá học	336.50	200.00	60,000	12,000,000	136.50	51,000	6,961,500	18,961,500				13,331,100	5,630,400		
168	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hoá học	223.60	200.00	60,000	12,000,000	23.60	51,000	1,203,600	13,203,600				11,568,000	1,635,600		
169	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật			65,000			51,000									
170	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật			65,000			55,000									
171	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật			65,000			51,000									12,393,550
172	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Vi sinh vật			60,000			51,000									
173	VSV10	Nguyên Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật			60,000			51,000									7,965,600
174	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật			65,000			55,000				6,268,500				6,268,500	4,710,550
175	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật			80,000			65,000									
176	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000									
177	STN13	Nguyễn Thu	Thuỷ	3	Sinh thái nông nghiệp	8.67	8.67	65,000	563,269		55,000		563,269					563,269		
178	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	53.36	53.36	65,000	3,468,553		55,000		3,468,553				2,951,000	517,553		
179	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	9.85	9.85	70,000	689,606		55,000		689,606					689,606		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã		Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
180	STN08	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp	4.93	4.93	65,000	320,174		51,000		320,174					320,174		
181	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	20.52	20.52	60,000	1,231,439		51,000		1,231,439				1,350,000		118,561	
182	STN15	Nguyễn Đình	Thi	3	Sinh thái nông nghiệp	118.40	118.40	70,000	8,288,040		55,000		8,288,040				5,642,000	2,646,040		
183	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	140.66	140.66	80,000	11,252,615		65,000		11,252,615					11,252,615		
184	STN01	Trần Đức	Viên	3	Sinh thái nông nghiệp	40.96	40.96	85,000	3,481,323		65,000		3,481,323				1,402,500	2,078,823		
185	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Sinh thái nông nghiệp	4.01	4.01	65,000	260,883		51,000		260,883		1,229,000				968,117	
186	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Sinh thái nông nghiệp	15.14	15.14	65,000	984,239		51,000		984,239					984,239		
187	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000									
188	STN16	Trần Thanh	Vân	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000									
189	STN19	Trần Nguyên	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000									
190	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	116.46	116.46	70,000	8,152,061		55,000		8,152,061					8,152,061		
191	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà (B)	3	Công nghệ môi trường	33.01	33.01	60,000	1,980,331		51,000		1,980,331					1,980,331		
192	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường			65,000			51,000									
193	CMT07	Phạm Châu	Thuỳ	3	Công nghệ môi trường	22.59	22.59	65,000	1,468,291		55,000		1,468,291					1,468,291		
194	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường			65,000			51,000									
195	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	25.62	25.62	60,000	1,537,028		51,000		1,537,028					1,537,028		
196	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	16.23	16.23	65,000	1,054,965		51,000		1,054,965					1,054,965		
197	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	3	Công nghệ môi trường			60,000			51,000				3,252,000				3,252,000	
198	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	242.50	200.00	80,000	16,000,000	42.50	65,000	2,762,500	18,762,500					18,762,500		
199	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	64.10	64.10	65,000	4,166,500		51,000		4,166,500					4,166,500		
200	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	228.80	200.00	65,000	13,000,000	28.80	55,000	1,584,000	14,584,000				6,025,500	8,558,500		
201	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	228.00	200.00	65,000	13,000,000	28.00	55,000	1,540,000	14,540,000				2,808,000	11,732,000		
202	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	78.10	78.10	70,000	5,467,000		55,000		5,467,000				441,000	5,026,000		
203	QMT11	Trần Công	Chính	3	Quản lý môi trường	104.00	104.00	60,000	6,240,000		51,000		6,240,000					6,240,000		
204	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	51.30	51.30	65,000	3,334,500		51,000		3,334,500					3,334,500		
205	QMT04	Lương Đức	Anh	3	Quản lý môi trường	199.40	199.40	65,000	12,961,000		51,000		12,961,000				13,637,500		676,500	
206	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	75.50	75.50	80,000	6,040,000		65,000		6,040,000					6,040,000		
207	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	55.20	55.20	65,000	3,588,000		55,000		3,588,000					3,588,000		
208	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	0.80	0.80	70,000	56,000		55,000		56,000					56,000		
209	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	513.90	200.00	60,000	12,000,000	313.90	51,000	16,008,900	28,008,900				7,206,000	20,802,900		
210	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	23.30	23.30	85,000	1,980,500		65,000		1,980,500					1,980,500		
211	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	301.90	200.00	65,000	13,000,000	101.90	55,000	5,604,500	18,604,500				4,842,500	13,762,000		
212	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	106.60	106.60	75,000	7,995,000		65,000		7,995,000					7,995,000		
213	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	68.60	68.60	65,000	4,459,000		51,000		4,459,000					4,459,000		
214	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	293.50	200.00	60,000	12,000,000	93.50	51,000	4,768,500	16,768,500				4,404,000	12,364,500		
215	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	57.80	57.80	65,000	3,757,000		55,000		3,757,000					3,757,000		
216	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	219.60	200.00	65,000	13,000,000	19.60	51,000	999,600	13,999,600				7,774,000	6,225,600		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
217	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	254.00	200.00	65,000	13,000,000	154.00	51,000	7,854,000	20,854,000					20,854,000		
218	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	208.00	200.00	65,000	13,000,000	8.00	51,000	408,000	13,408,000					13,408,000		
219	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	15.80	15.80	60,000	948,000		51,000		948,000					948,000		
220	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	87.50	87.50	60,000	5,250,000		51,000		5,250,000					5,250,000		
221	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	78.20	78.20	60,000	4,692,000		51,000		4,692,000					4,692,000		
222	KLS03	Phạm Thị	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	710.30	200.00	65,000	13,000,000	510.30	55,000	28,066,500	41,066,500				7,182,500	33,884,000		
223	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	438.10	200.00	60,000	12,000,000	238.10	51,000	12,143,100	24,143,100					24,143,100		
224	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí			60,000			51,000									
225	KLS09	Tống Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	255.70	200.00	75,000	15,000,000	55.70	55,000	3,063,500	18,063,500				4,327,500	13,736,000		
226	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	496.60	200.00	60,000	12,000,000	296.60	51,000	15,126,600	27,126,600				20,613,900	6,512,700		
227	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp			80,000			55,000									4,968,000
228	MNN02	Hoàng Đức	Liên	4	Máy nông nghiệp			85,000			65,000									5,474,000
229	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp			65,000			51,000									
230	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp			70,000			51,000									1,043,000
231	DLU07	Đặng Tiến	Hoà	4	Động lực	703.23	200.00	85,000	17,000,000	503.23	65,000	32,710,197	49,710,197				20,620,500	29,089,697		
232	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực			80,000			55,000									
233	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	240.67	200.00	70,000	14,000,000	40.67	55,000	2,236,641	16,236,641				2,247,000	13,989,641		
234	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực			60,000			51,000									
235	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực			60,000			51,000									
236	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực			65,000			51,000									
237	TBI01	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	345.50	200.00	85,000	17,000,000	145.50	65,000	9,457,500	26,457,500					26,457,500		
238	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	113.50	113.50	70,000	7,945,000		55,000		7,945,000				4,550,000	3,395,000		
239	TBI09	Trần Như	Khánh	4	TB bảo quản và CBNS			65,000			51,000									
240	TBI04	Ngô Thị	Hiền	4	TB bảo quản và CBNS			65,000			51,000									
241	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	12.60	12.60	70,000	882,000		55,000		882,000					882,000		
242	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	93.90	93.90	65,000	6,103,500		51,000		6,103,500					6,103,500		
243	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	36.90	36.90	65,000	2,398,500		51,000		2,398,500					2,398,500		
244	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Hệ thống điện	67.40	67.40	65,000	4,381,000		51,000		4,381,000				2,223,000	2,158,000		
245	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	125.00	125.00	65,000	8,125,000		51,000		8,125,000				1,449,500	6,675,500		
246	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	13.70	13.70	65,000	890,500		51,000		890,500					890,500		
247	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	62.90	62.90	60,000	3,774,000		51,000		3,774,000					3,774,000		
248	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	12.10	12.10	70,000	847,000		55,000		847,000					847,000		
249	HTD07	Nguyễn Xuân	Hiếu	4	Hệ thống điện			65,000			51,000									
250	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	654.40	200.00	65,000	13,000,000	454.40	55,000	24,992,000	37,992,000				28,559,500	9,432,500		
251	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế			70,000			55,000									
252	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế			70,000			55,000									
253	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	272.00	200.00	70,000	14,000,000	72.00	55,000	3,960,000	17,960,000				2,681,000	15,279,000		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
254	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	782.10	200.00	65,000	13,000,000	782.10	51,000	39,887,100	52,887,100				28,896,700	23,990,400		
255	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	247.90	200.00	65,000	13,000,000	47.90	51,000	2,442,900	15,442,900					15,442,900		
256	KT004	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế			65,000			51,000									
257	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	791.40	200.00	65,000	13,000,000	591.40	51,000	30,161,400	43,161,400				29,386,300	13,775,100		
258	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	860.30	200.00	60,000	12,000,000	660.30	51,000	33,675,300	45,675,300				29,202,300	16,473,000		
259	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	560.60	200.00	60,000	12,000,000	360.60	51,000	18,390,600	30,390,600				15,753,600	14,637,000		
260	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	84.15	84.15	60,000	5,049,000		51,000		5,049,000					5,049,000		
261	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	927.40	200.00	60,000	12,000,000	727.40	51,000	37,097,400	49,097,400				39,993,900	9,103,500		
262	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế			60,000			51,000				297,000				297,000	
263	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế			60,000			47,000									
264	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế			60,000			51,000									
265	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	149.35	149.35	60,000	8,961,000		51,000		8,961,000				2,304,000	6,657,000		
266	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	874.60	200.00	65,000	13,000,000	674.60	55,000	37,103,000	50,103,000				20,232,500	29,870,500		
267	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	465.70	200.00	80,000	16,000,000	265.70	65,000	17,270,500	33,270,500				20,212,000	13,058,500		
268	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	361.20	200.00	65,000	13,000,000	161.20	51,000	8,221,200	21,221,200				15,193,000	6,028,200		
269	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	187.70	187.70	65,000	12,200,500		55,000		12,200,500					12,200,500		
270	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	467.90	200.00	65,000	13,000,000	267.90	55,000	14,734,500	27,734,500				15,750,000	11,984,500		
271	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	705.80	200.00	80,000	16,000,000	505.80	65,000	32,877,000	48,877,000				27,895,000	20,982,000		
272	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	72.30	72.30	65,000	4,699,500		51,000		4,699,500				2,372,500	2,327,000		
273	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	19.30	19.30	60,000	1,158,000		51,000		1,158,000					1,158,000		
274	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	88.70	88.70	60,000	5,322,000		51,000		5,322,000					5,322,000		
275	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	486.40	200.00	65,000	13,000,000	286.40	51,000	14,606,400	27,606,400				12,369,500	15,236,900		
276	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	244.00	200.00	65,000	13,000,000	44.00	51,000	2,244,000	15,244,000					15,244,000		
277	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	326.90	200.00	65,000	13,000,000	126.90	51,000	6,471,900	19,471,900				3,334,500	16,137,400		
278	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000									
279	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	814.80	200.00	80,000	16,000,000	614.80	65,000	39,962,000	55,962,000				31,463,500	24,498,500		
280	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	865.40	200.00	70,000	14,000,000	665.40	55,000	36,597,000	50,597,000				28,971,000	21,626,000		
281	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	1097.50	200.00	70,000	14,000,000	897.50	55,000	49,362,500	63,362,500				28,355,000	35,007,500		
282	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	891.20	200.00	80,000	16,000,000	691.20	65,000	44,928,000	60,928,000				35,233,500	25,694,500		
283	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	86.00	86.00	65,000	5,590,000		55,000		5,590,000					5,590,000		
284	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	146.00	146.00	65,000	9,490,000		55,000		9,490,000					9,490,000		
285	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	128.90	128.90	60,000	7,734,000		51,000		7,734,000					7,734,000		
286	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	396.90	200.00	65,000	13,000,000	196.90	55,000	10,829,500	23,829,500				2,229,500	21,600,000		
287	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	183.50	183.50	60,000	11,010,000		51,000		11,010,000					11,010,000		
288	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	134.20	134.20	65,000	8,723,000		51,000		8,723,000					8,723,000		
289	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn	402.30	200.00	60,000	12,000,000	202.30	51,000	10,317,300	22,317,300					22,317,300		
290	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế NN và Chính sách	748.00	200.00	85,000	17,000,000	548.00	65,000	35,620,000	52,620,000				22,785,000	29,835,000		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại tham toán (Tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
291	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế NN và Chính sách	376.80	200.00	65,000	13,000,000	176.80	55,000	9,724,000	22,724,000					22,724,000		
292	KNN01	Nguyễn Viết	Đăng	5	Kinh tế NN và Chính sách	143.80	143.80	70,000	10,066,000		55,000		10,066,000				7,581,000	2,485,000		
293	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế NN và Chính sách	1091.90	200.00	80,000	16,000,000	891.90	65,000	57,973,500	73,973,500				39,244,000	34,729,500		
294	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế NN và Chính sách	145.40	145.40	65,000	9,451,000		51,000		9,451,000				2,970,500	6,480,500		
295	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế NN và Chính sách	178.40	178.40	80,000	14,272,000		65,000		14,272,000				9,640,000	4,632,000		
296	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách	352.40	200.00	60,000	12,000,000	152.40	51,000	7,772,400	19,772,400				14,473,500	5,298,900		
297	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính sách	207.60	200.00	65,000	13,000,000	7.60	55,000	418,000	13,418,000					13,418,000		
298	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế NN và Chính sách	154.90	154.90	60,000	9,294,000		51,000		9,294,000					9,294,000		
299	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế NN và Chính sách	545.20	200.00	65,000	13,000,000	345.20	51,000	17,605,200	30,605,200				4,511,000	26,094,200		
300	KNN07	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế NN và Chính sách			60,000			51,000									
301	KNN06	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế NN và Chính sách			60,000			51,000									
302	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	441.30	200.00	80,000	16,000,000	241.30	65,000	15,684,500	31,684,500				23,962,500	7,722,000		
303	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	331.80	200.00	65,000	13,000,000	131.80	51,000	6,721,800	19,721,800				3,861,000	15,860,800		
304	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	682.20	200.00	65,000	13,000,000	482.20	55,000	26,521,000	39,521,000				10,991,500	28,529,500		
305	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	409.20	200.00	70,000	14,000,000	209.20	55,000	11,506,000	25,506,000				8,715,000	16,791,000		
306	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	433.60	200.00	75,000	15,000,000	233.60	65,000	15,184,000	30,184,000				3,142,500	27,041,500		
307	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	484.30	200.00	75,000	15,000,000	284.30	55,000	15,636,500	30,636,500					30,636,500		
308	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	347.30	200.00	75,000	15,000,000	147.30	55,000	8,101,500	23,101,500				4,410,000	18,691,500		
309	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	334.60	200.00	65,000	13,000,000	134.60	51,000	6,864,600	19,864,600				5,804,500	14,060,100		
310	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	43.00	43.00	65,000	2,795,000		51,000		2,795,000					2,795,000		
311	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	346.00	200.00	60,000	12,000,000	146.00	51,000	7,446,000	19,446,000					19,446,000		
312	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	320.00	200.00	60,000	12,000,000	120.00	51,000	6,120,000	18,120,000				9,024,000	9,096,000		
313	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	315.00	200.00	65,000	13,000,000	115.00	51,000	5,865,000	18,865,000				1,410,500	17,454,500		
314	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	184.60	184.60	60,000	11,076,000		51,000		11,076,000					11,076,000		
315	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000									
316	KTL24	Vũ Khắc	Xuân	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000									
317	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	618.40	200.00	65,000	13,000,000	418.40	55,000	23,012,000	36,012,000				13,698,500	22,313,500		
318	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	624.10	200.00	85,000	17,000,000	424.10	65,000	27,566,500	44,566,500				22,811,000	21,755,500		
319	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	1355.40	200.00	80,000	16,000,000	1155.40	65,000	75,101,000	91,101,000				44,567,500	46,533,500		
320	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	1062.10	200.00	70,000	14,000,000	862.10	55,000	47,415,500	61,415,500				24,631,500	36,784,000		
321	KDT04	Tô Thế	Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	363.58	200.00	65,000	13,000,000	163.58	51,000	8,342,325	21,342,325				21,342,325			
322	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	697.40	200.00	65,000	13,000,000	497.40	55,000	27,357,000	40,357,000				13,231,000	27,126,000		
323	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	251.95	200.00	60,000	12,000,000	51.95	51,000	2,649,450	14,649,450				12,239,700	2,409,750		
324	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	323.90	200.00	60,000	12,000,000	123.90	51,000	6,318,900	18,318,900					18,318,900		
325	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học			65,000			55,000									
326	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học			65,000			55,000									
327	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	801.65	200.00	65,000	13,000,000	601.65	55,000	33,090,750	46,090,750				9,896,250	36,194,500		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã		Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
328	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	162.65	200.00	60,000	12,000,000	162.65	51,000	8,295,150	20,295,150				20,295,150			
329	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	1085.10	200.00	65,000	13,000,000	1085.10	51,000	55,340,100	68,340,100				43,666,300	24,673,800		
330	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học			65,000			55,000									
331	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học			65,000			55,000									
332	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	1743.60	200.00	65,000	13,000,000	1543.60	55,000	84,898,000	97,898,000				62,813,500	35,084,500		
333	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hoà	6	Triết học	1037.60	200.00	65,000	13,000,000	837.60	51,000	42,717,600	55,717,600				45,369,700	10,347,900		
334	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	1369.90	200.00	70,000	14,000,000	1169.90	51,000	59,664,900	73,664,900				48,812,600	24,852,300		
335	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	550.25	200.00	65,000	13,000,000	350.25	51,000	17,862,750	30,862,750					30,862,750		
336	NLM15	Dương Đức	Đại	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	1443.10	200.00	65,000	13,000,000	1243.10	51,000	63,398,100	76,398,100				36,857,800	39,540,300		
337	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	647.90	200.00	65,000	13,000,000	447.90	51,000	22,842,900	35,842,900				24,459,700	11,383,200		
338	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			65,000			51,000									
339	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			65,000			51,000									
340	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	1124.40	200.00	65,000	13,000,000	924.40	51,000	47,144,400	60,144,400				25,724,500	34,419,900		
341	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	813.40	200.00	65,000	13,000,000	613.40	51,000	31,283,400	44,283,400				15,937,600	28,345,800		
342	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	986.30	200.00	60,000	12,000,000	786.30	51,000	40,101,300	52,101,300				36,888,000	15,213,300		
343	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	206.90	200.00	65,000	13,000,000	6.90	51,000	351,900	13,351,900					13,351,900		
344	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	67.10	67.10	65,000	4,361,500		51,000		4,361,500					4,361,500		
345	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	241.00	200.00	65,000	13,000,000	41.00	51,000	2,091,000	15,091,000					15,091,000		
346	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	171.10	171.10	65,000	11,121,500		51,000		11,121,500					11,121,500		
347	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị			65,000			51,000									
348	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị			65,000			51,000									
349	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	101.00	101.00	65,000	6,565,000		51,000		6,565,000					6,565,000		
350	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	9.00	9.00	60,000	540,000		51,000		540,000					540,000		
351	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	262.40	200.00	65,000	13,000,000	62.40	55,000	3,432,000	16,432,000					16,432,000		
352	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	462.90	200.00	75,000	15,000,000	262.90	55,000	14,459,500	29,459,500					29,459,500		
353	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật			65,000			51,000									
354	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật			65,000			51,000									
355	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	208.15	200.00	65,000	13,000,000	8.15	51,000	415,650	13,415,650					13,415,650		
356	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	452.30	200.00	65,000	13,000,000	252.30	55,000	13,876,500	26,876,500				9,340,500	17,536,000		
357	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	196.10	196.10	65,000	12,746,500		51,000		12,746,500					12,746,500		
358	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	168.40	168.40	65,000	10,946,000		51,000		10,946,000				8,755,500	2,190,500		
359	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	587.50	200.00	65,000	13,000,000	387.50	55,000	21,312,500	34,312,500				9,269,000	25,043,500		
360	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	505.80	200.00	65,000	13,000,000	305.80	55,000	16,819,000	29,819,000				10,816,000	19,003,000		
361	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật			60,000			51,000									
362	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật			60,000			51,000									
363	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	83.80	83.80	60,000	5,028,000		51,000		5,028,000				2,328,000	2,700,000		
364	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	423.20	200.00	60,000	12,000,000	223.20	51,000	11,383,200	23,383,200				6,618,000	16,765,200		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
365	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học			65,000			51,000									
366	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			65,000			51,000									
367	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học			65,000			51,000									2,740,400
368	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học			75,000			65,000									
369	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học			65,000			51,000									
370	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học			65,000			51,000									
371	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học			65,000			51,000									80,600
372	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			60,000			51,000									
373	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục			65,000			55,000						4,829,500		4,829,500	
374	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục			70,000			55,000						4,921,000		4,921,000	
375	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục			65,000			51,000									
376	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục			65,000			51,000									2,982,200
377	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục			60,000			51,000									2,323,200
378	TLY10	Lý Thanh	Hiền	7	Tâm lý			65,000			51,000						279,500		279,500	
379	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Tâm lý			65,000			55,000									
380	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý			65,000			55,000									6,856,850
381	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Tâm lý			60,000			51,000									1,053,000
382	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý			60,000			51,000									
383	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý			60,000			51,000									
384	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý			60,000			51,000									1,146,600
385	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	1821.20	200.00	65,000	13,000,000	1621.20	51,000	82,681,200	95,681,200				39,208,900	56,472,300		
386	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	2177.68	200.00	75,000	15,000,000	1977.68	55,000	108,772,125	123,772,125				57,042,000	66,730,125		
387	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	454.95	200.00	65,000	13,000,000	254.95	51,000	13,002,450	26,002,450					26,002,450		
388	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	1954.30	200.00	60,000	12,000,000	1754.30	51,000	89,469,300	101,469,300				51,448,500	50,020,800		
389	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	618.20	200.00	60,000	12,000,000	418.20	51,000	21,328,200	33,328,200				2,784,000	30,544,200		
390	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	1595.80	200.00	60,000	12,000,000	1395.80	51,000	71,185,800	83,185,800				55,355,100	27,830,700		
391	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	2670.80	200.00	60,000	12,000,000	2470.80	51,000	126,010,800	138,010,800				71,134,500	66,876,300		
392	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	996.70	200.00	60,000	12,000,000	796.70	51,000	40,631,700	52,631,700				15,371,100	37,260,600		
393	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			60,000			55,000									
394	NN020	Dương Thị	Thúy	7	Tiếng Anh cơ bản			65,000			51,000									
395	NN021	Trần Thị Thu	Hiền	7	Tiếng Anh cơ bản			60,000			51,000									
396	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản			60,000			51,000									
397	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	912.00	200.00	65,000	13,000,000	712.00	51,000	36,312,000	49,312,000				23,842,600	25,469,400		
398	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	359.80	200.00	65,000	13,000,000	159.80	51,000	8,149,800	21,149,800				994,500	20,155,300		
399	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	525.10	200.00	65,000	13,000,000	325.10	51,000	16,580,100	29,580,100				5,856,500	23,723,600		
400	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			60,000			51,000									
401	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			60,000			51,000									

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
402	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	729.25	200.00	60,000	12,000,000	729.25	51,000	37,191,750	49,191,750				20,907,150	28,284,600		
403	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	987.80	200.00	60,000	12,000,000	987.80	51,000	50,377,800	62,377,800				29,406,300	32,971,500		
404	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	882.10	200.00	65,000	13,000,000	882.10	51,000	44,987,100	57,987,100				27,749,200	30,237,900		
405	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	695.60	200.00	60,000	12,000,000	695.60	51,000	35,475,600	47,475,600				28,029,300	19,446,300		
406	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1675.30	200.00	60,000	12,000,000	1475.30	51,000	75,240,300	87,240,300				43,946,400	43,293,900		
407	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	658.45	200.00	60,000	12,000,000	458.45	51,000	23,380,950	35,380,950				28,151,700	7,229,250		
408	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	689.40	200.00	75,000	15,000,000	489.40	55,000	26,917,000	41,917,000				10,882,500	31,034,500		
409	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	600.65	200.00	60,000	12,000,000	400.65	55,000	22,035,750	34,035,750				20,610,250	13,425,500		
410	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1335.65	200.00	60,000	12,000,000	1135.65	55,000	62,460,750	74,460,750				38,089,250	36,371,500		
411	NN017	Phạm Thị Thanh	Xuân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			65,000			51,000									
412	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	395.30	200.00	65,000	13,000,000	195.30	55,000	10,741,500	23,741,500				11,290,500	12,451,000		
413	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	209.50	200.00	65,000	13,000,000	9.50	55,000	522,500	13,522,500				1,612,000	11,910,500		
414	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	37.10	37.10	75,000	2,782,500		65,000		2,782,500					2,782,500		
415	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	232.10	200.00	70,000	14,000,000	32.10	51,000	1,637,100	15,637,100					15,637,100		
416	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	328.70	200.00	60,000	12,000,000	128.70	51,000	6,563,700	18,563,700					18,563,700		
417	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	9.50	9.50	60,000	570,000		51,000		570,000					570,000		
418	HSC10	Vũ Thị	Hằng	8	HS-CN sinh học thực phẩm			65,000			51,000									
419	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	648.60	200.00	65,000	13,000,000	448.60	51,000	22,878,600	35,878,600				16,411,900	19,466,700		
420	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	445.00	200.00	80,000	16,000,000	245.00	65,000	15,925,000	31,925,000				20,147,000	11,778,000		
421	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	375.30	200.00	65,000	13,000,000	175.30	65,000	11,394,500	24,394,500				12,538,500	11,856,000		
422	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	996.70	200.00	75,000	15,000,000	796.70	55,000	43,818,500	58,818,500				31,912,500	26,906,000		
423	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	33.80	33.80	65,000	2,197,000		51,000		2,197,000					2,197,000		
424	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	1255.00	200.00	65,000	13,000,000	1055.00	51,000	53,805,000	66,805,000				22,613,500	44,191,500		
425	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	858.50	200.00	60,000	12,000,000	658.50	51,000	33,583,500	45,583,500				14,682,600	30,900,900		
426	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	477.70	200.00	65,000	13,000,000	277.70	51,000	14,162,700	27,162,700				7,514,000	19,648,700		
427	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	325.10	200.00	65,000	13,000,000	125.10	55,000	6,880,500	19,880,500				4,075,500	15,805,000		
428	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thuỷ	8	Công nghệ Sau thu hoạch	291.70	200.00	80,000	16,000,000	91.70	65,000	5,960,500	21,960,500					21,960,500		
429	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch	564.90	200.00	65,000	13,000,000	364.90	51,000	18,609,900	31,609,900				15,856,000	15,753,900		
430	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	237.90	200.00	65,000	13,000,000	37.90	51,000	1,932,900	14,932,900		1,722,000			13,210,900		
431	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	653.60	200.00	65,000	13,000,000	453.60	55,000	24,948,000	37,948,000				18,368,000	19,580,000		
432	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	314.80	200.00	65,000	13,000,000	114.80	51,000	5,854,800	18,854,800					18,854,800		
433	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	378.50	200.00	75,000	15,000,000	178.50	65,000	11,602,500	26,602,500				4,515,000	22,087,500		
434	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	592.60	200.00	75,000	15,000,000	392.60	55,000	21,593,000	36,593,000				6,262,500	30,330,500		
435	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	637.50	200.00	65,000	13,000,000	437.50	51,000	22,312,500	35,312,500				15,187,900	20,124,600		
436	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	451.80	200.00	60,000	12,000,000	251.80	47,000	11,834,600	23,834,600				7,620,000	16,214,600		
437	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	QLCL và An toàn thực phẩm	1009.30	200.00	65,000	13,000,000	809.30	51,000	41,274,300	54,274,300				23,526,400	30,747,900		
438	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	QLCL và An toàn thực phẩm	760.00	200.00	65,000	13,000,000	560.00	55,000	30,800,000	43,800,000				20,265,500	23,534,500		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
439	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thuỷ	8	QLCL và An toàn thực phẩm	375.30	200.00	80,000	16,000,000	75.30	65,000	4,894,500	20,894,500				12,504,000	8,390,500		
440	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	271.50	200.00	60,000	12,000,000	271.50	51,000	13,846,500	25,846,500				7,116,000	18,730,500		
441	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	164.50	164.50	65,000	10,692,500		55,000		10,692,500					10,692,500		
442	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	50.30	50.30	65,000	3,269,500		55,000		3,269,500					3,269,500		
443	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	337.80	200.00	65,000	13,000,000	137.80	51,000	7,027,800	20,027,800				14,193,400	5,834,400		
444	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	342.90	200.00	60,000	12,000,000	142.90	51,000	7,287,900	19,287,900				11,742,000	7,545,900		
445	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng			65,000			51,000									
446	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	14.80	14.80	65,000	962,000		51,000		962,000					962,000		
447	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	106.30	106.30	80,000	8,504,000		65,000		8,504,000					8,504,000		
448	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	198.60	198.60	65,000	12,909,000		51,000		12,909,000					12,909,000		
449	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	17.00	17.00	60,000	1,020,000		51,000		1,020,000					1,020,000		
450	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	236.40	200.00	65,000	13,000,000	36.40	51,000	1,856,400	14,856,400					14,856,400		
451	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	39.30	39.30	70,000	2,751,000		55,000		2,751,000					2,751,000		
452	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	108.60	108.60	65,000	7,059,000		51,000		7,059,000					7,059,000		
453	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	133.80	133.80	60,000	8,028,000		51,000		8,028,000					8,028,000		
454	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	351.00	200.00	60,000	12,000,000	151.00	51,000	7,701,000	19,701,000				2,076,000	17,625,000		
455	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	306.90	200.00	85,000	17,000,000	106.90	65,000	6,948,500	23,948,500				8,338,500	15,610,000		
456	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	876.00	200.00	65,000	13,000,000	676.00	55,000	37,180,000	50,180,000				20,331,500	29,848,500		
457	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	532.50	200.00	65,000	13,000,000	332.50	55,000	18,287,500	31,287,500				17,383,500	13,904,000		
458	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	8.60	8.60	65,000	559,000		51,000		559,000					559,000		
459	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	157.50	157.50	60,000	9,450,000		51,000		9,450,000					9,450,000		
460	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	480.00	200.00	65,000	13,000,000	280.00	51,000	14,280,000	27,280,000				7,020,000	20,260,000		
461	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý			65,000			51,000									
462	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	204.40	200.00	65,000	13,000,000	4.40	55,000	242,000	13,242,000				1,592,500	11,649,500		
463	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	161.10	161.10	65,000	10,471,500		51,000		10,471,500					10,471,500		
464	NGS12	Nguyễn Công	Toản	9	Ngoại sản	273.60	200.00	60,000	12,000,000	73.60	51,000	3,753,600	15,753,600					15,753,600		
465	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	222.00	200.00	85,000	17,000,000	22.00	65,000	1,430,000	18,430,000					18,430,000		
466	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	143.00	143.00	65,000	9,295,000		51,000		9,295,000					9,295,000		
467	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	220.80	200.00	65,000	13,000,000	20.80	55,000	1,144,000	14,144,000					14,144,000		
468	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	83.10	83.10	65,000	5,401,500		51,000		5,401,500					5,401,500		
469	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	270.20	200.00	80,000	16,000,000	70.20	65,000	4,563,000	20,563,000					20,563,000		
470	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	8.90	8.90	65,000	578,500		51,000		578,500					578,500		
471	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản			60,000			51,000									
472	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	237.50	200.00	80,000	16,000,000	37.50	65,000	2,437,500	18,437,500				2,184,000	16,253,500		
473	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	389.20	200.00	60,000	12,000,000	189.20	51,000	9,649,200	21,649,200				2,862,000	18,787,200		
474	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	207.10	200.00	60,000	12,000,000	7.10	51,000	362,100	12,362,100				1,770,000	10,592,100		
475	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	82.10	82.10	75,000	6,157,500		55,000		6,157,500					6,157,500		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
476	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	326.60	200.00	75,000	15,000,000	126.60	65,000	8,229,000	23,229,000				1,890,000	21,339,000		
477	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	297.80	200.00	60,000	12,000,000	97.80	51,000	4,987,800	16,987,800					16,987,800		
478	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	203.60	200.00	65,000	13,000,000	3.60	51,000	183,600	13,183,600				2,717,000	10,466,600		
479	GTC06	Nguyễn Văn	Điệp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	5.10	5.10	60,000	306,000		51,000		306,000					306,000		
480	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	215.40	200.00	65,000	13,000,000	15.40	51,000	785,400	13,785,400					13,785,400		
481	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	307.40	200.00	65,000	13,000,000	107.40	51,000	5,477,400	18,477,400				5,837,000	12,640,400		
482	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	VSV - Truyền nhiễm	66.00	66.00	80,000	5,280,000		65,000		5,280,000					5,280,000		
483	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	VSV - Truyền nhiễm	654.00	200.00	65,000	13,000,000	454.00	51,000	23,154,000	36,154,000				17,431,900	18,722,100		
484	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	VSV - Truyền nhiễm	3.30	3.30	65,000	214,500		51,000		214,500					214,500		
485	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	VSV - Truyền nhiễm	253.70	200.00	65,000	13,000,000	53.70	51,000	2,738,700	15,738,700					15,738,700		
486	VTN16	Ngô Minh	Hà	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000									
487	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	VSV - Truyền nhiễm	395.10	200.00	60,000	12,000,000	195.10	51,000	9,950,100	21,950,100					21,950,100		
488	VTN18	Lê Văn	Trường	9	VSV - Truyền nhiễm	534.90	200.00	65,000	13,000,000	334.90	51,000	17,079,900	30,079,900				16,983,100	13,096,800		
489	VTN21	Lê Văn	Phan	9	VSV - Truyền nhiễm	4.60	4.60	80,000	368,000		65,000		368,000					368,000		
490	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	VSV - Truyền nhiễm	342.90	200.00	60,000	12,000,000	142.90	51,000	7,287,900	19,287,900				1,140,000	18,147,900		
491	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	VSV - Truyền nhiễm	8.10	8.10	65,000	526,500		51,000		526,500					526,500		
492	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	VSV - Truyền nhiễm	130.70	130.70	65,000	8,495,500		51,000		8,495,500				3,510,000	4,985,500		
493	VTN05	Trương Hà	Thái	9	VSV - Truyền nhiễm	383.70	200.00	65,000	13,000,000	183.70	51,000	9,368,700	22,368,700				1,358,500	21,010,200		
494	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	4.40	4.40	85,000	374,000		65,000		374,000					374,000		
495	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	212.40	200.00	65,000	13,000,000	12.40	51,000	632,400	13,632,400					13,632,400		
496	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	72.50	72.50	80,000	5,800,000		65,000		5,800,000				480,000	5,320,000		
497	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	222.90	200.00	80,000	16,000,000	22.90	65,000	1,488,500	17,488,500				3,136,000	14,352,500		
498	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	564.10	200.00	65,000	13,000,000	364.10	51,000	18,569,100	31,569,100				23,409,100	8,160,000		
499	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y			60,000			51,000									
500	BTY01	Nguyễn Văn	Hải	9	Bệnh viện Thú y	742.00	200.00	60,000	12,000,000	542.00	51,000	27,642,000	39,642,000				39,642,000			
501	BTY03	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	678.70	200.00	55,000	11,000,000	478.70	51,000	24,413,700	35,413,700				35,413,700			
502	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	724.80	200.00	55,000	11,000,000	524.80	51,000	26,764,800	37,764,800				37,764,800			
503	TOA16	Nguyễn Thuỷ	Hằng	10	Toán	395.70	200.00	65,000	13,000,000	195.70	51,000	9,980,700	22,980,700				4,764,500	18,216,200		
504	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán	268.70	200.00	65,000	13,000,000	68.70	51,000	3,503,700	16,503,700				5,505,500	10,998,200		
505	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thuỷ	10	Toán	377.40	200.00	65,000	13,000,000	177.40	51,000	9,047,400	22,047,400				5,245,500	16,801,900		
506	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán	474.80	200.00	70,000	14,000,000	274.80	51,000	14,014,800	28,014,800				11,571,000	16,443,800		
507	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán			65,000			51,000									
508	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán			65,000			51,000									
509	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán	559.13	200.00	65,000	13,000,000	359.13	51,000	18,315,375	31,315,375				12,943,125	18,372,250		
510	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán	205.00	200.00	60,000	12,000,000	5.00	51,000	255,000	12,255,000				1,944,000	10,311,000		
511	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán	320.30	200.00	60,000	12,000,000	120.30	51,000	6,135,300	18,135,300				1,686,000	16,449,300		
512	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán	130.50	130.50	60,000	7,830,000		51,000		7,830,000					7,830,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại (thanh toán tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
513	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán	297.60	200.00	65,000	13,000,000	97.30	51,000	4,962,300	17,962,300				12,974,000	4,988,300		
514	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán	489.10	200.00	65,000	13,000,000	289.10	51,000	14,744,100	27,744,100				15,754,000	11,990,100		
515	TOA09	Nguyễn Thị Minh	Tâm	10	Toán	396.10	200.00	70,000	14,000,000	196.10	51,000	10,001,100	24,001,100				11,795,000	12,206,100		
516	TOA18	Nguyễn Hữu	Du	10	Toán	360.00	200.00	65,000	13,000,000	160.00	51,000	8,160,000	21,160,000				11,004,500	10,155,500		
517	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán	163.70	163.70	65,000	10,640,500		51,000		10,640,500					10,640,500		
518	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán	377.90	200.00	65,000	13,000,000	177.90	51,000	9,072,900	22,072,900				17,222,800	4,850,100		
519	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán	258.60	200.00	65,000	13,000,000	58.60	51,000	2,988,600	15,988,600				6,123,000	9.865,600		
520	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán	332.90	200.00	65,000	13,000,000	132.90	51,000	6,777,900	19,777,900				10,458,500	9,319,400		
521	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	2.49	2.49	65,000	161,744		51,000		161,744				2,073,500		1,911,756	
522	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý			65,000			51,000									
523	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý			65,000			51,000									
524	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	0.20	0.20	70,000	14,197		51,000		14,197				182,000		167,803	
525	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý			70,000			51,000									
526	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý			65,000			51,000									
527	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	3.41	3.41	65,000	221,574		51,000		221,574					221,574		
528	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý			65,000			51,000									
529	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	14.40	14.40	65,000	936,000		51,000		936,000					936,000		
530	CNP11	Lê Thị Minh	Thuỳ	10	Công nghệ phần mềm	452.20	200.00	65,000	13,000,000	252.20	51,000	12,862,200	25,862,200				10,562,500	15,299,700		
531	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	824.20	200.00	65,000	13,000,000	624.20	55,000	34,331,000	47,331,000				15,992,000	31,339,000		
532	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	1228.60	200.00	65,000	13,000,000	1028.60	51,000	52,458,600	65,458,600				35,491,000	29,967,600		
533	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	845.70	200.00	65,000	13,000,000	645.70	55,000	35,513,500	48,513,500				9,743,500	38,770,000		
534	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	443.40	200.00	65,000	13,000,000	243.40	51,000	12,413,400	25,413,400				5,700,500	19,712,900		
535	CNP14	Nguyễn Doãn	Đông	10	Công nghệ phần mềm	280.80	200.00	65,000	13,000,000	80.80	51,000	4,120,800	17,120,800				12,629,500	4,491,300		
536	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	491.90	200.00	65,000	13,000,000	291.90	51,000	14,886,900	27,886,900				17,263,600	10,623,300		
537	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	368.52	200.00	65,000	13,000,000	168.52	51,000	8,594,312	21,594,312				6,103,500	15,490,812		
538	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	393.53	200.00	65,000	13,000,000	193.53	51,000	9,869,967	22,869,967				15,193,000	7,676,967		
539	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	141.51	141.51	65,000	9,197,950		55,000		9,197,950				5,609,500	3,588,450		
540	MTI02	Nguyễn Thị	Thuỳ	10	Khoa học máy tính	121.48	121.48	80,000	9,718,137		65,000		9,718,137					9,718,137		
541	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính			75,000			55,000									
542	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính			75,000			55,000									
543	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính			75,000			55,000									
544	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	585.16	200.00	65,000	13,000,000	385.16	51,000	19,643,212	32,643,212				12,421,500	20,221,712		
545	MTI14	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính	139.81	139.81	60,000	8,388,770		51,000		8,388,770					8,388,770		
546	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	402.50	200.00	60,000	12,000,000	202.50	51,000	10,327,373	22,327,373				11,220,000	11,107,373		
547	MTI04	Phan Thị Thu	Hồng	10	Khoa học máy tính	129.05	129.05	65,000	8,388,271		55,000		8,388,271				1,326,000	7,062,271		
548	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính			60,000			51,000				569,143				569,143	
549	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Mạng và Hệ thống thông tin	138.20	138.20	65,000	8,983,000		51,000		8,983,000					8,983,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
550	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			55,000									
551	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			55,000									
552	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	307.60	200.00	65,000	13,000,000	307.60	55,000	16,918,000	29,918,000				9,353,500	20,564,500		
553	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Mạng và Hệ thống thông tin	174.10	174.10	65,000	11,316,500		51,000		11,316,500					11,316,500		
554	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	67.10	67.10	65,000	4,361,500		51,000		4,361,500					4,361,500		
555	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	183.70	183.70	65,000	11,940,500		51,000		11,940,500					11,940,500		
556	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	80.20	80.20	65,000	5,213,000		51,000		5,213,000					5,213,000		
557	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	74.60	74.60	65,000	4,849,000		51,000		4,849,000					4,849,000		
558	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	208.70	200.00	65,000	13,000,000	8.70	51,000	443,700	13,443,700				643,500	12,800,200		
559	BKT08	Nguyễn Thị	Thuỳ	11	Kế toán tài chính	789.00	200.00	65,000	13,000,000	589.00	55,000	32,395,000	45,395,000				26,568,500	18,826,500		
560	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	778.80	200.00	65,000	13,000,000	578.80	55,000	31,834,000	44,834,000				7,078,500	37,755,500		
561	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	748.40	200.00	65,000	13,000,000	548.40	51,000	27,968,400	40,968,400				14,035,300	26,933,100		
562	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	488.40	200.00	70,000	14,000,000	288.40	55,000	15,862,000	29,862,000				7,553,000	22,309,000		
563	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	531.10	200.00	65,000	13,000,000	331.10	51,000	16,886,100	29,886,100				18,355,000	11,531,100		
564	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	132.00	132.00	70,000	9,240,000		55,000		9,240,000				4,081,000	5,159,000		
565	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	606.40	200.00	60,000	12,000,000	406.40	51,000	20,726,400	32,726,400				5,232,000	27,494,400		
566	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	468.10	200.00	60,000	12,000,000	268.10	51,000	13,673,100	25,673,100				8,184,000	17,489,100		
567	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	857.60	200.00	65,000	13,000,000	657.60	51,000	33,537,600	46,537,600				22,878,700	23,658,900		
568	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	355.70	200.00	65,000	13,000,000	155.70	51,000	7,940,700	20,940,700				7,813,000	13,127,700		
569	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính			60,000			51,000									
570	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	395.20	200.00	65,000	13,000,000	195.20	51,000	9,955,200	22,955,200				5,213,000	17,742,200		
571	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	KTQT và Kiểm toán	363.50	200.00	75,000	15,000,000	163.50	65,000	10,627,500	25,627,500				18,822,000	6,805,500		
572	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán			75,000			65,000									
573	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán			75,000			65,000									
574	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán	1027.08	200.00	75,000	15,000,000	827.08	65,000	53,759,875	68,759,875				28,929,500	39,830,375		
575	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán	558.40	200.00	60,000	12,000,000	358.40	51,000	18,278,400	30,278,400				16,335,000	13,943,400		
576	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	KTQT và Kiểm toán	158.10	158.10	60,000	9,486,000		51,000		9,486,000				8,442,000	1,044,000		
577	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán	507.30	200.00	65,000	13,000,000	307.30	55,000	16,901,500	29,901,500				1,644,500	28,257,000		
578	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	KTQT và Kiểm toán	387.80	200.00	65,000	13,000,000	187.80	55,000	10,329,000	23,329,000				7,020,000	16,309,000		
579	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	KTQT và Kiểm toán	677.40	200.00	65,000	13,000,000	477.40	55,000	26,257,000	39,257,000				5,518,500	33,738,500		
580	KEQ09	Lê Thị Kim	Sơn	11	KTQT và Kiểm toán			65,000			51,000									
581	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán	556.80	200.00	60,000	12,000,000	356.80	51,000	18,196,800	30,196,800				6,450,000	23,746,800		
582	TCH03	Lê Hữu	Ánh	11	Tài chính	371.20	200.00	85,000	17,000,000	171.20	65,000	11,128,000	28,128,000				25,203,000	2,925,000		
583	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	720.20	200.00	65,000	13,000,000	520.20	51,000	26,530,200	39,530,200				20,905,000	18,625,200		
584	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	510.20	200.00	65,000	13,000,000	310.20	51,000	15,820,200	28,820,200				15,672,400	13,147,800		
585	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	132.40	132.40	65,000	8,606,000		51,000		8,606,000				3,315,000	5,291,000		
586	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	560.70	200.00	60,000	12,000,000	360.70	51,000	18,395,700	30,395,700				4,542,000	25,853,700		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
587	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	200.30	200.00	60,000	12,000,000	200.30	51,000	10,215,300	22,215,300					22,215,300		
588	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	113.00	200.00	65,000	13,000,000	113.00	51,000	5,763,000	18,763,000				2,892,500	15,870,500		
589	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	456.10	200.00	65,000	13,000,000	456.10	51,000	23,261,100	36,261,100					36,261,100		
590	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính			60,000			51,000									
591	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính			65,000			51,000									
592	TCH07	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính			65,000			51,000									
593	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing			80,000			65,000									
594	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing			80,000			65,000									
595	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	1325.20	200.00	80,000	16,000,000	1125.20	65,000	73,138,000	89,138,000				47,219,500	41,918,500		
596	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	575.80	200.00	65,000	13,000,000	375.80	55,000	20,669,000	33,669,000				994,500	32,674,500		
597	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	661.90	200.00	65,000	13,000,000	461.90	55,000	25,404,500	38,404,500				19,171,000	19,233,500		
598	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	563.90	200.00	65,000	13,000,000	363.90	51,000	18,558,900	31,558,900				11,212,500	20,346,400		
599	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	759.20	200.00	75,000	15,000,000	559.20	55,000	30,756,000	45,756,000				22,018,000	23,738,000		
600	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	479.00	200.00	60,000	12,000,000	279.00	55,000	15,345,000	27,345,000					27,345,000		
601	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	692.10	200.00	60,000	12,000,000	492.10	51,000	25,097,100	37,097,100				21,093,300	16,003,800		
602	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	635.40	200.00	60,000	12,000,000	435.40	51,000	22,205,400	34,205,400				5,094,000	29,111,400		
603	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	693.20	200.00	65,000	13,000,000	493.20	51,000	25,153,200	38,153,200				2,990,000	35,163,200		
604	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	489.00	200.00	65,000	13,000,000	289.00	51,000	14,739,000	27,739,000				8,196,500	19,542,500		
605	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing			65,000			51,000									
606	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing			60,000			51,000									
607	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing			65,000			51,000									
608	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	402.60	200.00	60,000	12,000,000	202.60	51,000	10,332,600	22,332,600					22,332,600		
609	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	516.80	200.00	60,000	12,000,000	316.80	51,000	16,156,800	28,156,800					28,156,800		
610	QKT04	Nguyễn Quốc	Chính	11	Quản trị kinh doanh	1013.70	200.00	80,000	16,000,000	813.70	55,000	44,753,500	60,753,500				32,934,500	27,819,000		
611	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	386.00	200.00	65,000	13,000,000	186.00	55,000	10,230,000	23,230,000					23,230,000		
612	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	440.50	200.00	75,000	15,000,000	240.50	65,000	15,632,500	30,632,500				9,697,500	20,935,000		
613	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	686.20	200.00	65,000	13,000,000	486.20	51,000	24,796,200	37,796,200				15,550,000	22,246,200		
614	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	903.70	200.00	65,000	13,000,000	703.70	55,000	38,703,500	51,703,500				36,402,500	15,301,000		
615	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	525.10	200.00	65,000	13,000,000	325.10	51,000	16,580,100	29,580,100				12,207,000	17,373,100		
616	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	323.00	200.00	65,000	13,000,000	123.00	55,000	6,765,000	19,765,000				7,722,000	12,043,000		
617	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	566.60	200.00	65,000	13,000,000	366.60	51,000	18,696,600	31,696,600				29,014,000	2,682,600		
618	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	998.50	200.00	65,000	13,000,000	798.50	51,000	40,723,500	53,723,500				40,647,100	13,076,400		
619	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	646.90	200.00	65,000	13,000,000	446.90	51,000	22,791,900	35,791,900				25,234,900	10,557,000		
620	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	667.90	200.00	60,000	12,000,000	467.90	51,000	23,862,900	35,862,900				15,049,800	20,813,100		
621	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	425.00	200.00	60,000	12,000,000	225.00	51,000	11,475,000	23,475,000				8,598,000	14,877,000		
622	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	98.20	98.20	65,000	6,383,000		51,000		6,383,000					6,383,000		
623	QKT19	Đồng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh			65,000			51,000									

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền								Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)								
624	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	293.70	200.00	85,000	17,000,000	93.70	65,000	6,090,500	23,090,500					23,090,500		
625	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	321.20	200.00	65,000	13,000,000	121.20	51,000	6,181,200	19,181,200					19,181,200		
626	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			75,000			65,000									
627	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			75,000			65,000									
628	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	609.20	200.00	75,000	15,000,000	409.20	65,000	26,598,000	41,598,000				11,085,000	30,513,000		
629	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	228.40	200.00	65,000	13,000,000	28.40	51,000	1,448,400	14,448,400				1,768,000	12,680,400		
630	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	310.35	200.00	65,000	13,000,000	110.35	51,000	5,627,850	18,627,850				7,731,750	10,896,100		
631	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	CNSH học thực vật	96.10	96.10	65,000	6,246,500		51,000		6,246,500					6,246,500		
632	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	CNSH học thực vật	205.40	200.00	65,000	13,000,000	5.40	51,000	275,400	13,275,400					13,275,400		
633	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	CNSH học thực vật	129.40	129.40	65,000	8,411,000		55,000		8,411,000				3,419,000	4,992,000		
634	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	CNSH học thực vật	291.50	200.00	80,000	16,000,000	91.50	65,000	5,947,500	21,947,500					21,947,500		
635	STV09	Nông Thị	Huệ	12	CNSH học thực vật	154.70	154.70	65,000	10,055,500		51,000		10,055,500		780,000			9,275,500		
636	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	CNSH học thực vật			60,000			51,000				974,000				974,000	
637	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	CNSH học thực vật	271.70	200.00	65,000	13,000,000	71.70	51,000	3,656,700	16,656,700					16,656,700		
638	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	CNSH động vật	1156.00	200.00	70,000	14,000,000	956.00	51,000	48,756,000	62,756,000				26,515,400	36,240,600		
639	SDV02	Ngô Thu	Hà	12	CNSH động vật			65,000			51,000									
640	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	CNSH động vật	107.50	107.50	65,000	6,987,500		51,000		6,987,500					6,987,500		
641	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	153.40	153.40	65,000	9,971,000		51,000		9,971,000				8,879,000	1,092,000		
642	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	447.90	200.00	80,000	16,000,000	247.90	65,000	16,113,500	32,113,500				23,520,500	8,593,000		
643	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	568.40	200.00	65,000	13,000,000	368.40	51,000	18,788,400	31,788,400				13,204,000	18,584,400		
644	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh			75,000			65,000									
645	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh			75,000			65,000									
646	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	245.98	200.00	75,000	15,000,000	45.98	65,000	2,988,375	17,988,375				3,375,000	14,613,375		
647	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	1.70	1.70	60,000	102,000		51,000		102,000					102,000		
648	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh			70,000			51,000									
649	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh			70,000			51,000									
650	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	6.48	6.48	70,000	453,250		51,000		453,250					453,250		
651																				
652	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			70,000			51,000									
653	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	489.80	200.00	70,000	14,000,000	289.80	51,000	14,779,800	28,779,800					28,779,800		
654	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	393.90	200.00	65,000	13,000,000	193.90	51,000	9,888,900	22,888,900				10,335,000	12,553,900		
655	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	340.40	200.00	70,000	14,000,000	140.40	55,000	7,722,000	21,722,000				12,775,000	8,947,000		
656	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	427.00	200.00	75,000	15,000,000	227.00	65,000	14,755,000	29,755,000				9,997,500	19,757,500		
657	SH003	Phí Thị Cẩm	Miện	12	Sinh học	84.70	84.70	65,000	5,505,500		51,000		5,505,500				5,505,500			
658	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	85.40	85.40	65,000	5,551,000		51,000		5,551,000					5,551,000		
659	NTS12	Trần Ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	18.35	18.35	65,000	1,192,750		51,000		1,192,750					1,192,750		
660	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	57.30	57.30	65,000	3,724,500		51,000		3,724,500					3,724,500		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
661	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	213.10	200.00	65,000	13,000,000	13.10	51,000	668,100	13,668,100		1,050,000			12,618,100		
662	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	0.50	0.50	60,000	30,000		51,000		30,000					30,000		
663	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	13.20	13.20	60,000	792,000		51,000		792,000					792,000		
664	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	MT và Bệnh thủy sản	286.30	200.00	80,000	16,000,000	86.30	65,000	5,609,500	21,609,500				11,072,000	10,537,500		
665	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	MT và Bệnh thủy sản	390.10	200.00	65,000	13,000,000	190.10	55,000	10,455,500	23,455,500				12,272,000	11,183,500		
666	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	MT và Bệnh thủy sản	62.30	62.30	60,000	3,738,000		51,000		3,738,000		942,000			2,796,000		
667	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản	38.80	38.80	65,000	2,522,000		51,000		2,522,000					2,522,000		
668	NTS18	Trịnh Thị	Trang	14	MT và Bệnh thủy sản			65,000			51,000									
669	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	MT và Bệnh thủy sản	58.80	58.80	60,000	3,528,000		51,000		3,528,000					3,528,000		
670	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	207.95	200.00	80,000	16,000,000	7.95	65,000	516,750	16,516,750					16,516,750		
671	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	0.10	0.10	65,000	6,500		51,000		6,500		858,000				851,500	
672	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	84.40	84.40	65,000	5,486,000		51,000		5,486,000					5,486,000		
673	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	10.50	10.50	65,000	682,500		51,000		682,500					682,500		
674	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	20	GDTC	417.60	200.00	55,000	11,000,000	217.60	55,000	11,968,000	22,968,000				10,092,500	12,875,500		
675	GDT10	Phan Thị	Điều	20	GDTC	473.80	200.00	55,000	11,000,000	273.80	51,000	13,963,800	24,963,800				12,213,800	12,750,000		
676	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	20	GDTC	598.40	200.00	55,000	11,000,000	398.40	55,000	21,912,000	32,912,000				12,694,000	20,218,000		
677	GDT13	Trần Văn	Hậu	20	GDTC	507.60	200.00	55,000	11,000,000	307.60	51,000	15,687,600	26,687,600				13,437,800	13,249,800		
678	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	20	GDTC	530.70	200.00	55,000	11,000,000	330.70	51,000	16,865,700	27,865,700				12,912,500	14,953,200		
679	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	20	GDTC	518.10	200.00	55,000	11,000,000	318.10	55,000	17,495,500	28,495,500				15,917,000	12,578,500		
680	GDT11	Cao Hùng	Dũng	20	GDTC	461.00	200.00	55,000	11,000,000	261.00	55,000	14,355,000	25,355,000				11,154,000	14,201,000		
681	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	20	GDTC	552.50	200.00	65,000	13,000,000	352.50	55,000	19,387,500	32,387,500				20,496,500	11,891,000		
682	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	20	GDTC	544.20	200.00	65,000	13,000,000	344.20	55,000	18,931,000	31,931,000				19,286,500	12,644,500		
683	GDT16	Đào Quang	Trung	20	GDTC	465.80	200.00	55,000	11,000,000	265.80	51,000	13,555,800	24,555,800				11,351,900	13,203,900		
684	GDT15	Lương Thanh	Hoa	20	GDTC	597.30	200.00	55,000	11,000,000	397.30	51,000	20,262,300	31,262,300				9,856,000	21,406,300		
685	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	20	GDTC	400.50	200.00	55,000	11,000,000	200.50	51,000	10,225,500	21,225,500				10,213,500	11,012,000		
686	GDT20	Cao Trường	Giang	20	GDTC	485.70	200.00	50,000	10,000,000	285.70	51,000	14,570,700	24,570,700				11,111,800	13,458,900		
687	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	20	GDTC	389.20	200.00	50,000	10,000,000	189.20	51,000	9,649,200	19,649,200				5,780,000	13,869,200		
688	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	20	GDTC	379.30	200.00	50,000	10,000,000	179.30	51,000	9,144,300	19,144,300				10,260,100	8,884,200		
689	GDT23	Lê Trọng	Động	20	GDTC	426.30	200.00	50,000	10,000,000	226.30	51,000	11,541,300	21,541,300				6,460,000	15,081,300		
690	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	20	GDTC	284.50	200.00	50,000	10,000,000	84.50	51,000	4,309,500	14,309,500				3,355,000	10,954,500		
691	GDT17	Đỗ Thành	Trung	20	GDTC	364.60	200.00	50,000	10,000,000	164.60	51,000	8,394,600	18,394,600				5,395,000	12,999,600		
692	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Đường lối quân sự	1269.60	200.00	65,000	13,000,000	1069.60	51,000	54,549,600	67,549,600				31,013,200	36,536,400		
693	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	23	Đường lối quân sự	1001.50	200.00	65,000	13,000,000	801.50	51,000	40,876,500	53,876,500				20,599,000	33,277,500		
694	QS015	Nguyễn Văn	Lên	23	Đường lối quân sự	1051.20	200.00	65,000	13,000,000	851.20	51,000	43,411,200	56,411,200				18,033,700	38,377,500		
695	QS013	Lê Văn	Trọng	23	Đường lối quân sự	1348.00	200.00	65,000	13,000,000	1148.00	51,000	58,548,000	71,548,000				33,660,100	37,887,900		
696	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	1611.90	200.00	65,000	13,000,000	1411.90	51,000	72,006,900	85,006,900				42,370,900	42,636,000		
697	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	1082.30	200.00	65,000	13,000,000	882.30	51,000	44,997,300	57,997,300				20,665,300	37,332,000		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
698	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	1204.60	200.00	65,000	13,000,000	1204.60	51,000	61,434,600	74,434,600				36,628,300	37,806,300	-	
699	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Quân sự chung	1169.60	200.00	65,000	13,000,000	1169.60	51,000	59,649,600	72,649,600				27,310,600	45,339,000		
700	QS13	Ngô Quang	Thắng	23	Quân sự chung	1516.00	200.00	65,000	13,000,000	1316.00	51,000	67,116,000	80,116,000				35,980,600	44,135,400		
701	QS20	Trần Văn	Quốc	23	Quân sự chung			65,000			51,000									
702	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	23	Công tác QP-AN			65,000			51,000									
703	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	23	Công tác QP-AN			65,000			51,000									
704	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	23	Công tác QP-AN	1657.03	200.00	65,000	13,000,000	1457.03	51,000	74,308,275	87,308,275				40,564,225	46,744,050		
705	QS012	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	1387.60	200.00	65,000	13,000,000	1187.60	51,000	60,567,600	73,567,600				31,467,100	42,100,500		
706	QS35	Vũ Anh	Mạnh	23	Công tác QP-AN	1261.20	200.00	65,000	13,000,000	1061.20	51,000	54,121,200	67,121,200				27,116,800	40,004,400		
707	QS21	Mai Xuân	Hùng	23	Công tác QP-AN	1373.00	200.00	65,000	13,000,000	1173.00	51,000	59,823,000	72,823,000				28,463,200	44,359,800		
708	QS15	Nguyễn Thái	Quý	23	Công tác QP-AN	1005.20	200.00	65,000	13,000,000	805.20	51,000	41,065,200	54,065,200				23,266,300	30,798,900		
709	DRN03	Nguyễn Thu	Thủy	51	Dạy - Rèn nghề			50,000			55,000									13,500,000
					Tổng cộng	**206,657**	**82,906**		**5,534,175,303**	**123,750**		**6,667,101,398**	**12,201,276,701**		**23,601,643**		**4,687,495,775**	**7,517,460,797**	**27,281,514**	**81,017,550**

Tổng số tiền thanh toán: **7,517,460,797** đồng

Tổng số tiền bằng chữ: ***Bảy tỷ năm trăm mười bảy triệu bốn trăm sáu mươi ngàn bảy trăm chín mươi bảy đồng./.***